TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ LỘC** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26/8/2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ LỘC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: ông Trần Đức Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Công.

2. Ông Trần Văn Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Huyền Thương, là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định *tham gia phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Diệu Linh, là Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trần Văn T, sinh năm 1971.

2. Bị đơn: bà Trần Thị V, sinh năm 1971.

Cùng nơi cư trú: thôn H, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa, ông T và bà V vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn T và bị đơn bà Trần Thị V trình bày:

Ông T và bà V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố N (nay là Ủy ban nhân dân xã M, huyện L) là nơi ông T cư trú. Đồng thời, ông T và bà V cũng không tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố N nơi bà V cư trú. Quá trình chung sống do tính tình không hợp nhau nên hai bên thường xuyên xảy ra mâu

thuẫn. Ông, bà đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện với nhau để tìm cách tháo gỡ mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Ông, bà đã sống ly thân được 13 năm không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Đến nay, hai người vẫn chưa đăng ký kết hôn, ông T yêu cầu giải quyết là không công nhận quan hệ giữa ông và bà V là vợ chồng. Bà V nhất trí với yêu cầu của ông T là không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai người.

Về con chung: Giữa ông T và bà V trong thời kỳ chung sống có hai con chung tên là Trần Thị N, sinh năm 1991 và Trần Văn L, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành và tự lập nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: ông T và bà V thống nhất là không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ vào công văn số 120/UBND-NC ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố N và Công văn số số 203/PTP ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Phòng Tư pháp thành phố N xác định: ông T và bà V không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng với nhau, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ với chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông T, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T và bị đơn bà V vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà V.

[2] Về hôn nhân: Giữa ông T và bà V chung sống như vợ chồng từ năm 1990 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Ông T và bà V đều có yêu cầu không công nhận quan hệ giữa hai người là vợ chồng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên quan hệ chung sống giữa ông T và bà V không được công nhận là vợ chồng.

[3] Về nuôi con: Giữa ông T và bà V có hai con chung sinh năm 1991 và năm 1994 đều đã trưởng thành và tự lập nên không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung: ông T và bà V thống nhất là không có nên không yêu cầu giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án. Ông T có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Ông T và bà V có quyền kháng cáo bản án này quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Trần Văn T và bà Trần Thị V là vợ chồng.

2. Về tài sản và nợ chung: Giữa ông Trần Văn T và bà Trần Thị V không có tài sản và nợ chung.

3. Về án phí: Ông Trần Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự mà ông T đã nộp 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc, theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0000581 ngày 25 tháng 7 năm 2024. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị V có quyền kháng cáo đối với bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện Kiểm sát ND huyện Mỹ Lộc;
- Tòa án ND tỉnh Nam Định;
- Viện Kiểm sát ND tỉnh Nam Định;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Mỹ Lộc;
- Ủy ban ND xã M, huyện L;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Đức Cường